

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (OIL)

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-6.3%	-

DT thuần 2024
124,460
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21,797 21.2%

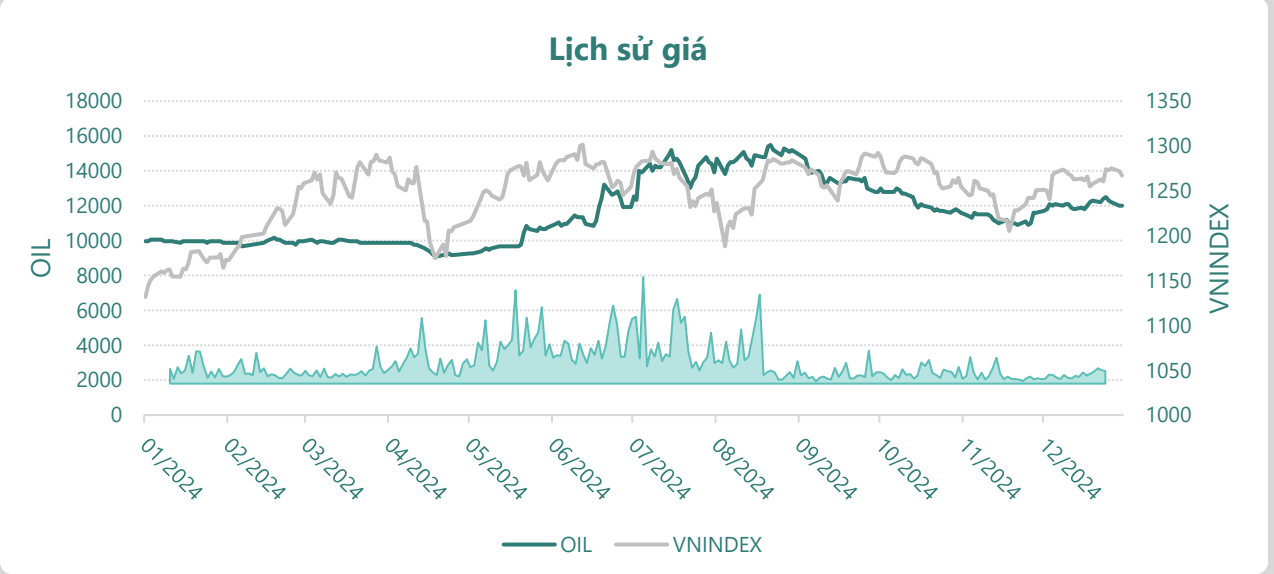
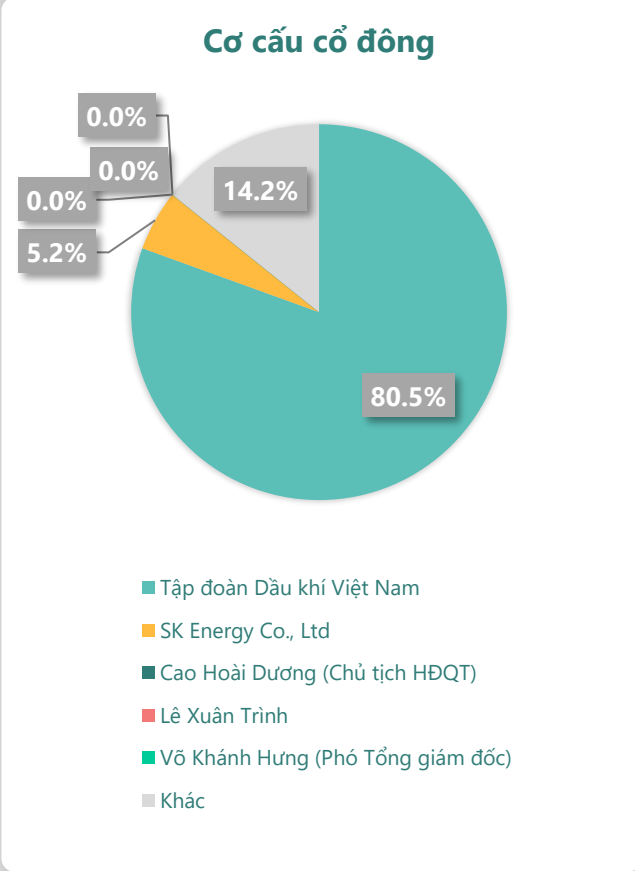
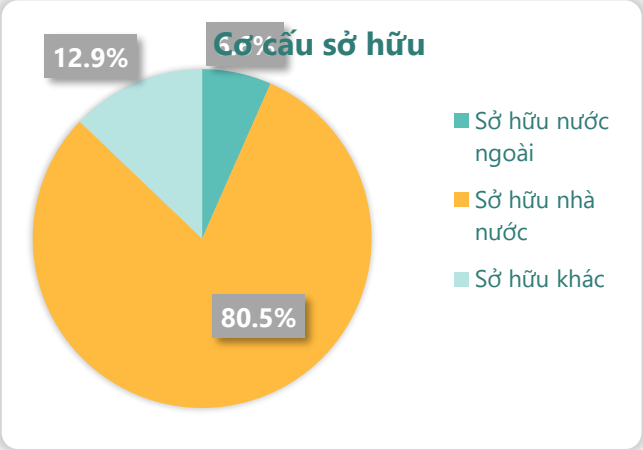
LN thuần 2024
619
tỷ VNĐ
YoY: ▼79.0 -11.4%

LN sau thuế 2024
474
tỷ VNĐ
YoY: ▼147 -23.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.7%
YoY: +/- ▼ 0.4%

ROE 2024
3.6%
YoY: +/- ▼ 1.4%

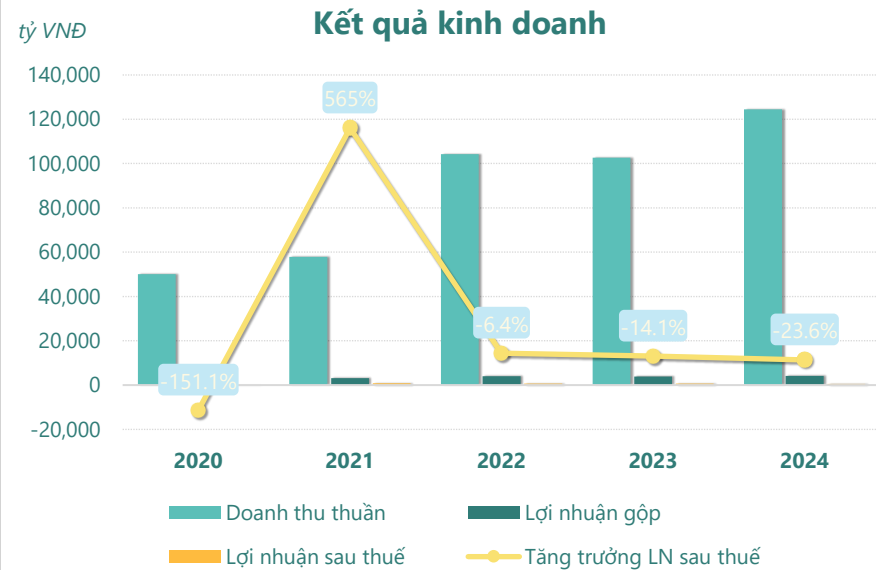
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,076 - 15,488
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,411
Số lượng CPLH (CP)	1,034,229,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,043,020
Sở hữu nước ngoài	6.6%
Beta	2.35
EPS	395
P/E	30.4



Kết quả kinh doanh **OIL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.2%** đạt **124,460** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 23.6%** chỉ còn **474.4** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.60%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

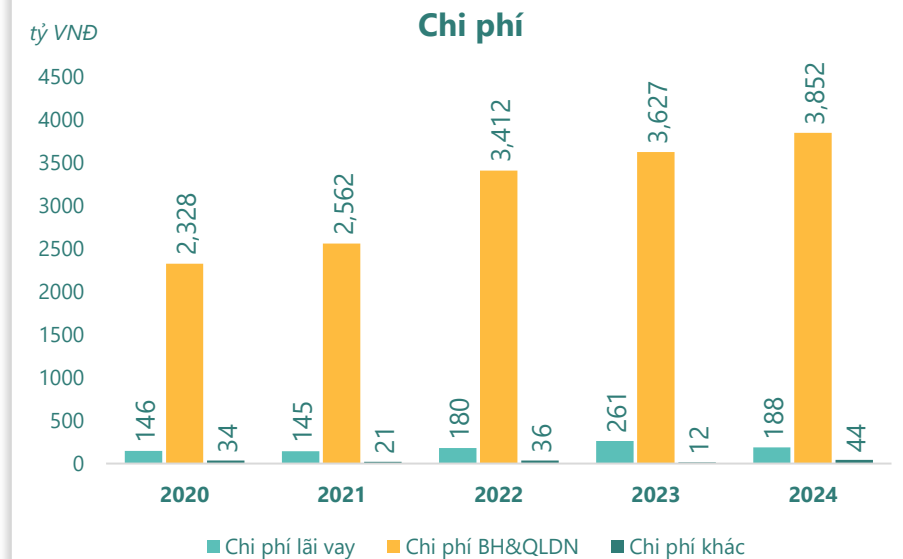
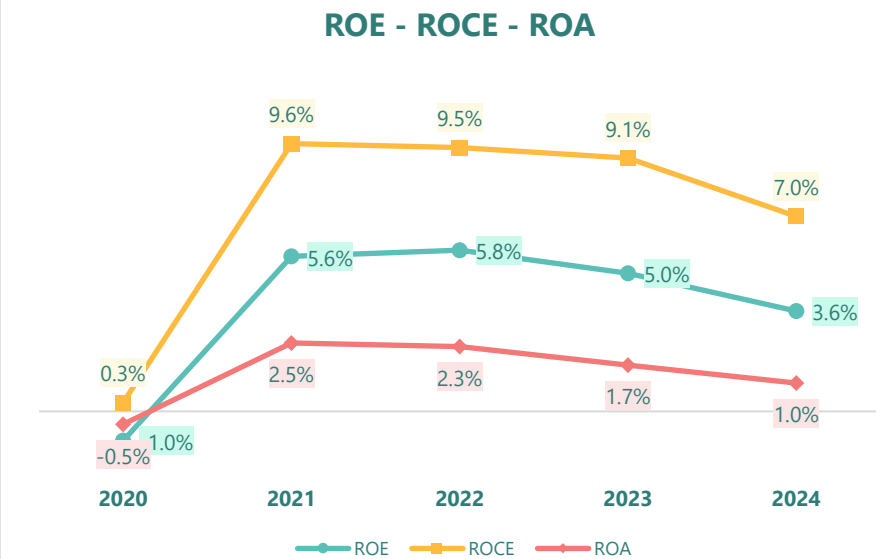
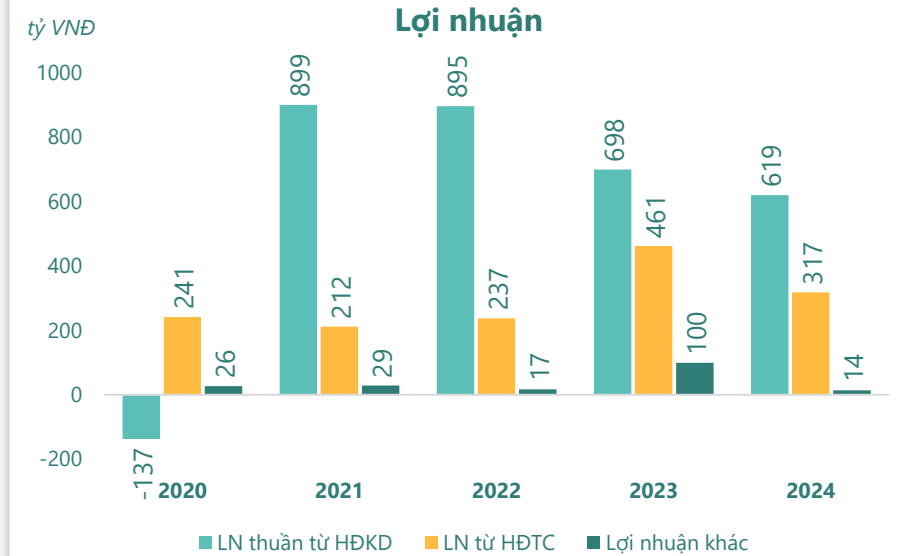
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, OIL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **618.9** tỷ đồng, **giảm đi 79.34** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (594.8 tỷ đồng) là 24.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **188.0** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **3,852** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **44.46** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

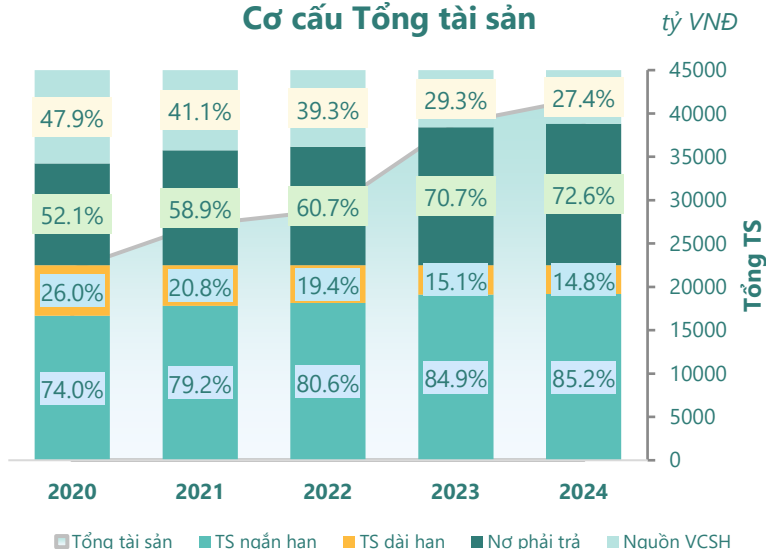
ROE của OIL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.60%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



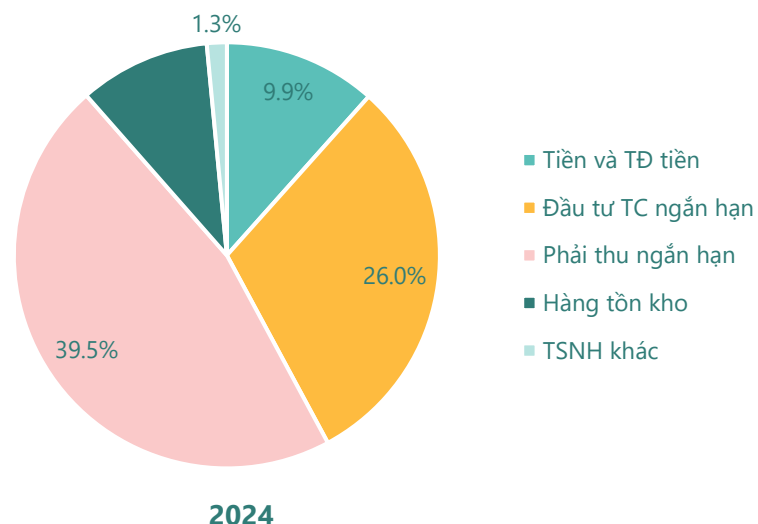


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

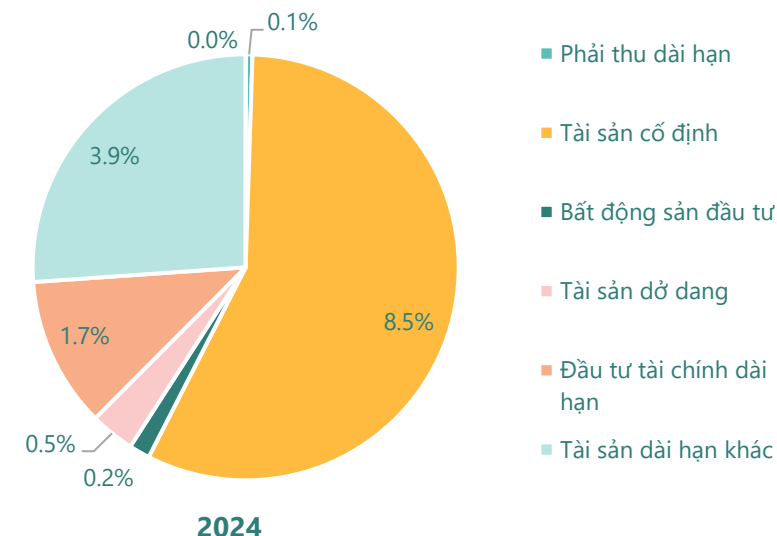
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **OIL** năm 2024 tăng trưởng **7.45%** so với năm trước, đạt **41,734** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của OIL đạt **35,543** tỷ đồng, tăng trưởng **7.78%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 26.0% trên tổng tài sản.

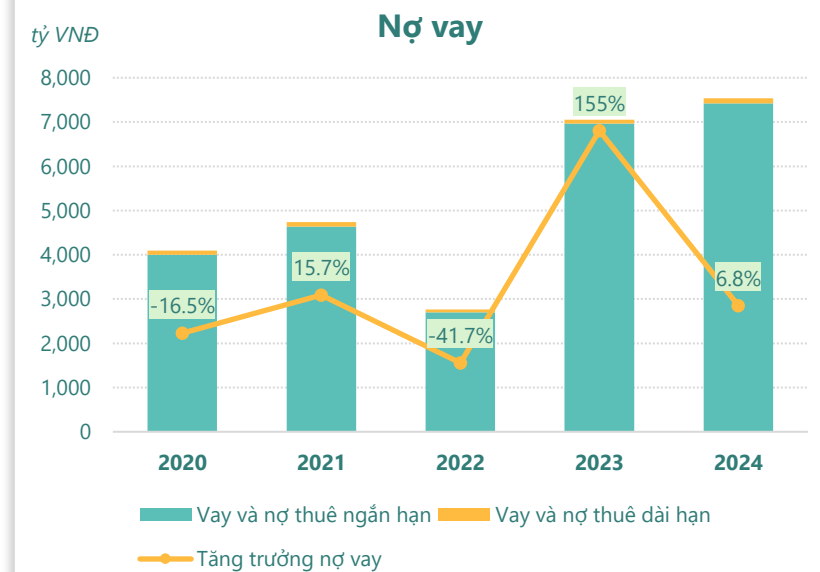
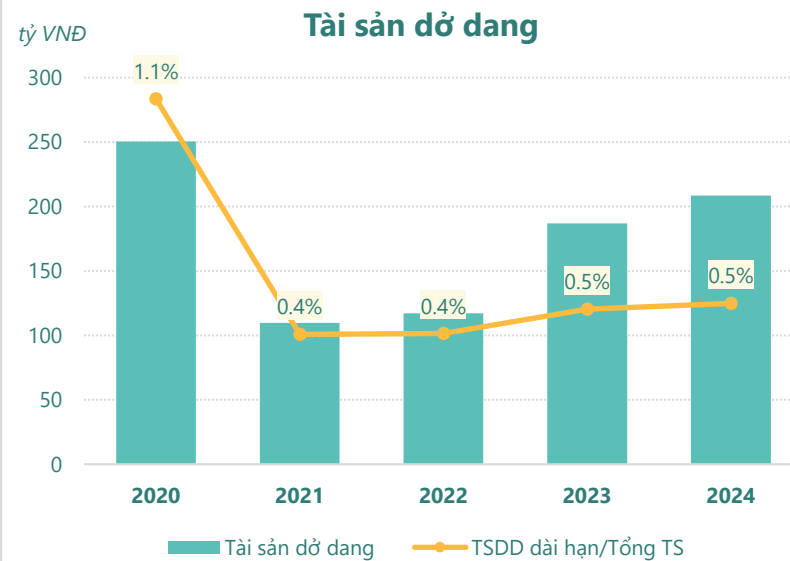
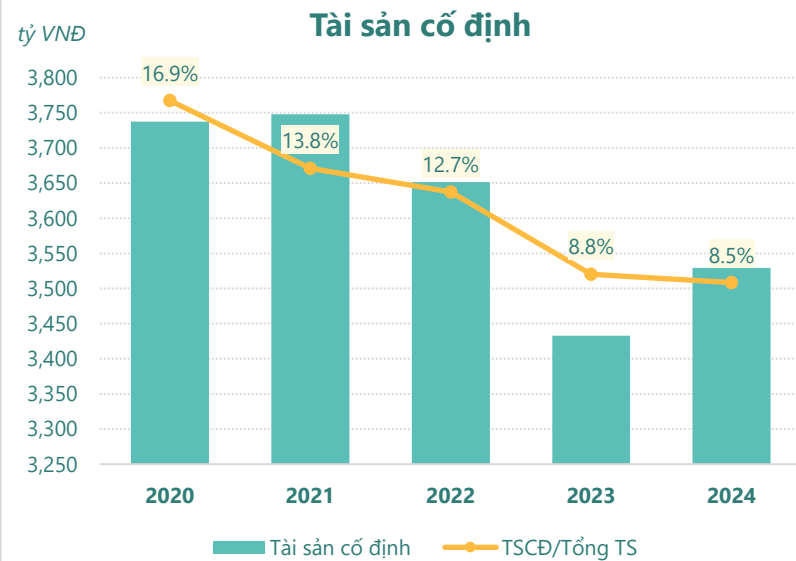
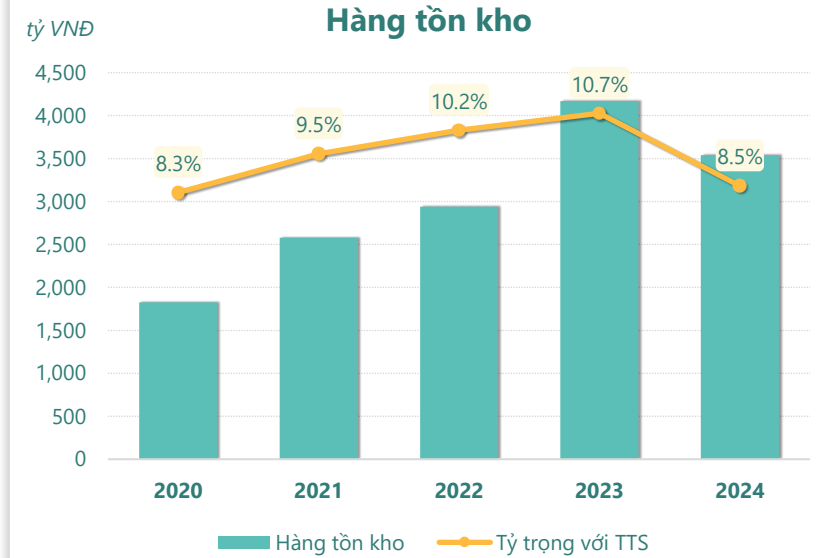
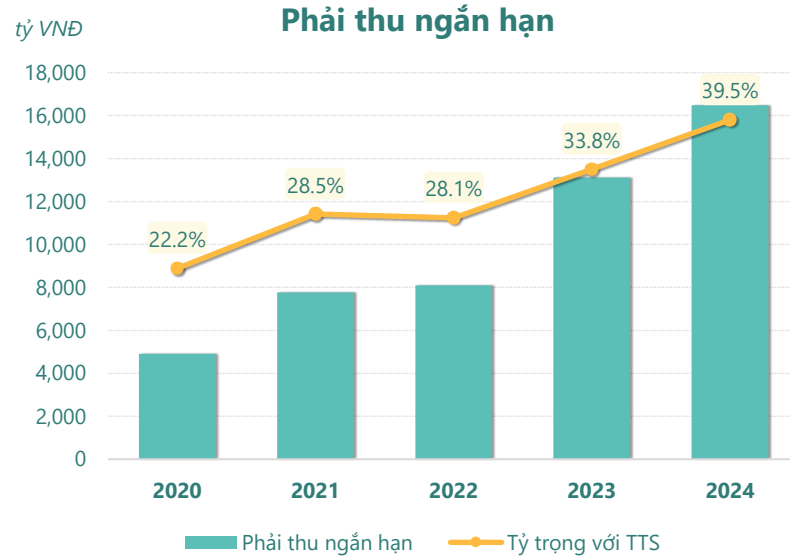
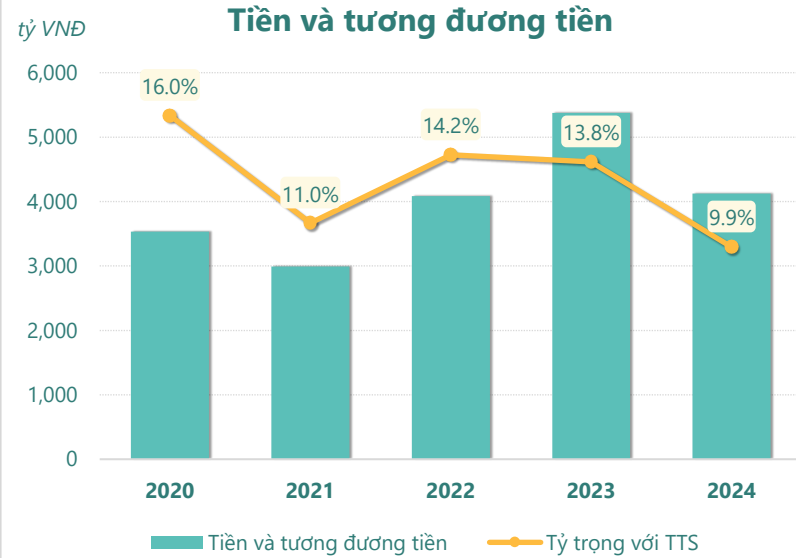
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.61%** so với năm trước và đạt **6,191** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **14.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.46%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.87%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

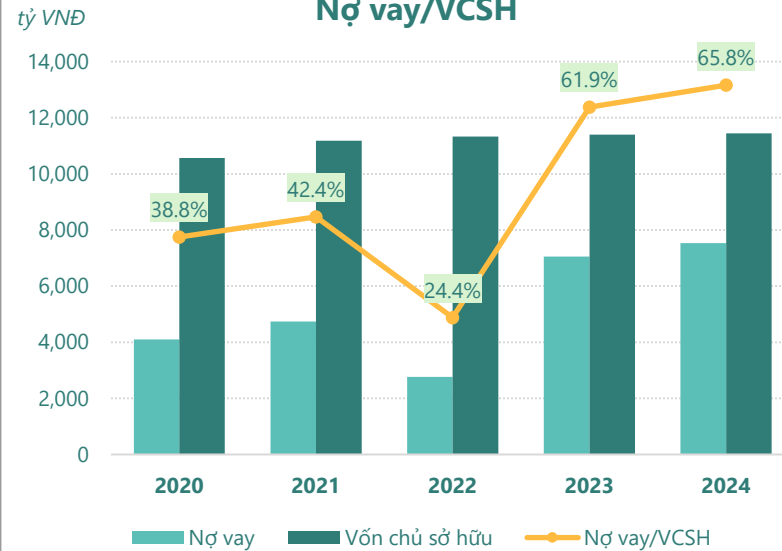


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

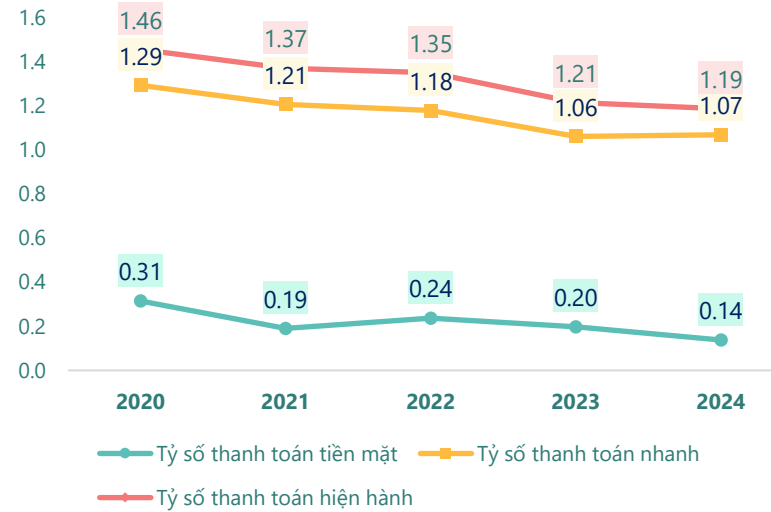


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

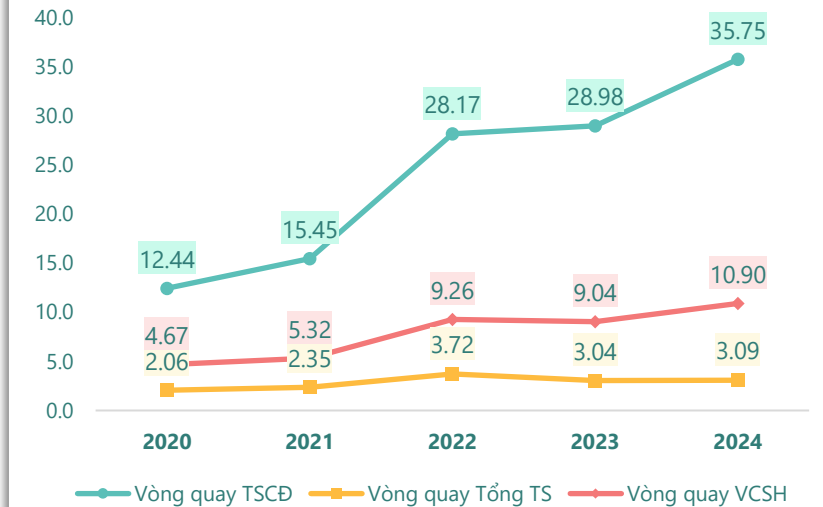
Nợ vay/VCSH



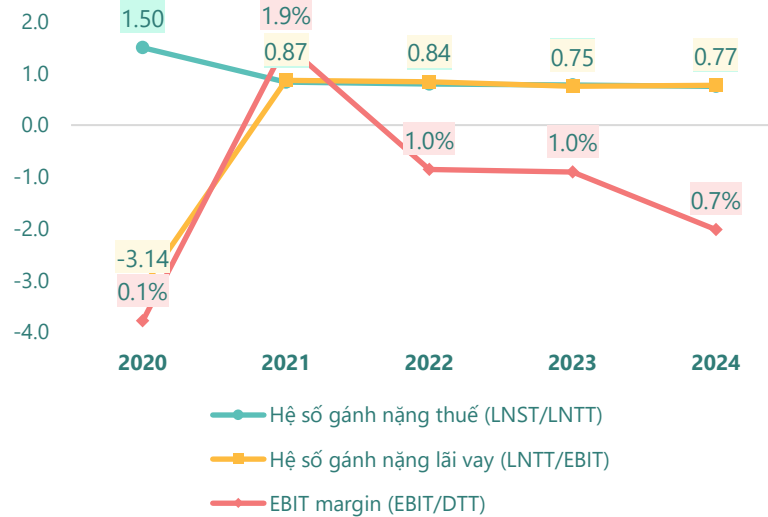
Chỉ số thanh khoản



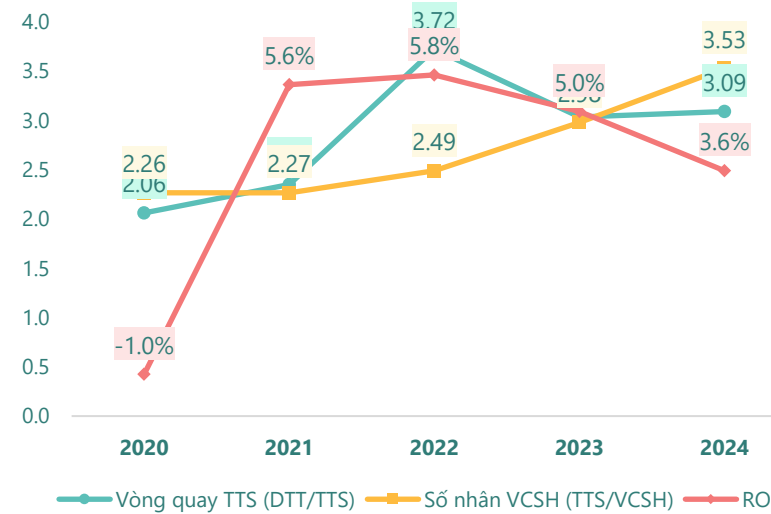
Vòng quay tài sản



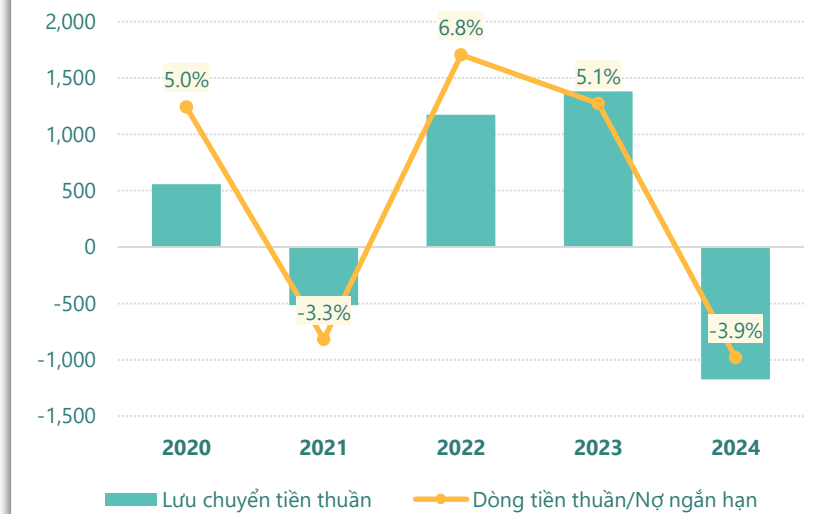
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	57,836	104,214	102,663	124,460
Giá vốn hàng bán	54,658	100,147	98,809	120,320
Lợi nhuận gộp	3,178	4,067	3,853	4,139
Doanh thu HĐTC	413	567	865	674
Chi phí TC	201	330	403	357
Chi phí lãi vay	145	180	261	188
LN trong công ty LKLD	71.0	3.04	10.5	14.2
Chi phí bán hàng	1,834	2,370	2,483	2,774
Chi phí QLDN	728	1,042	1,145	1,078
LN thuần từ HĐKD	899	895	698	619
Lợi nhuận khác	28.8	17.0	99.6	14.2
LN trước thuế	928	912	798	633
Lợi nhuận sau thuế	773	723	621	474
LNST của CĐ cty mẹ	605	651	563	411

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	723	2,408	-638	-816
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,883	269	-2,046	-607
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	643	-1,502	4,066	249
Tiền đầu kỳ	3,534	2,991	4,082	5,377
Lưu chuyển tiền thuần	-516	1,175	1,382	-1,175
Ảnh hưởng tỷ giá	-26.6	-83.7	-87.2	-78.6
Tiền cuối kỳ	2,991	4,082	5,377	4,124

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	27,198	28,810	38,839	41,734
Tài sản ngắn hạn	21,550	23,233	32,977	35,543
Tiền và tương đương tiền	2,991	4,082	5,377	4,124
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,926	7,666	9,893	10,853
Phải thu ngắn hạn	7,761	8,091	13,110	16,488
Hàng tồn kho	2,578	2,941	4,171	3,540
Tài sản ngắn hạn khác	294	452	426	538
Tài sản dài hạn	5,648	5,577	5,863	6,191
Phải thu dài hạn	24.8	22.6	37.1	32.0
Tài sản cố định	3,748	3,651	3,433	3,529
Bất động sản đầu tư	109	105	101	98.1
Tài sản dở dang	110	117	187	209
Đầu tư tài chính dài hạn	801	763	710	708
Tài sản dài hạn khác	849	917	1,394	1,616
Lợi thế thương mại	6.11	1.38	0.66	0
Nợ phải trả	16,012	17,483	27,446	30,286
Nợ ngắn hạn	15,725	17,215	27,144	29,953
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,634	2,701	6,967	7,423
Phải trả người bán ngắn hạn	6,399	9,264	13,631	13,532
Nợ dài hạn	288	268	302	334
Vay và nợ thuê dài hạn	104	62.7	87.8	111
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,185	11,327	11,393	11,448
Vốn chủ sở hữu	11,185	11,327	11,393	11,448
Vốn điều lệ	10,342	10,342	10,342	10,342
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

